

Text Abbreviations

Classical Texts

*Note that some titles are **not** abbreviated*

Aǎ Yǎ 爾雅
 BA: Bamboo Annals; Jú-shū Jì-nyén 竹書紀年
 CC: Chūn/Chyōu 春秋
 DDJ: Dào/Dv Jīng 道德經
 DDLJ: Dà Dài Lǐ Jì 大戴禮記
 DJ: Dzwǒ Jwàn 左傳
 DS: Dà Sywé 大學
 GLJ: Gǔlyng Jwàn 穀梁傳
 GY: Gwó Yǔ 國語
 GYJ: Gūngyáng Jwàn 公羊傳
 GZ: Gwǎndǒ 管子
 HFZ: Hán Fēidǒ 韓非子
 HNZ: Hwáinándǒ 淮南子
 HSWJ: Hán Shī Wài-jwàn 韓詩外傳
 JGT: Jàn-gwó Tsù 戰國策
 JY: Jūng Yūng 中庸
 JZ: Jwāngdǒ 莊子
 KZJY: Kūngdǒ Jyā-yǔ 孔子家語
 LH: Lùn Húng 論衡
 LJ: Lǐ Jì 禮記
 LSCC: Lǔ-shì Chūn/Chyōu 呂氏春秋
 LY: Analects; Lún Yǔ 論語
 LZ: Lyèdǒ 列子
 MC: Mencius; Mvngdǒ 孟子
 MZ: Mwòdǒ 墨子
 SHJ: Shān/Hǎi Jīng 山海經
 Shī 詩
 Shū 書
 SJ: Shǐ Jì 史記 [Jūnghwá 1959]
 SJS: Shāng-jyǔn Shū 商君書
 Sūndǒ 孫子
 Syàu Jīng 孝經
 SZ: Sywǎndǒ 荀子
 Yì 易
 YL: Yí Lǐ 儀禮
 YJS: Yì Jōu Shū 逸周書
 Ywè Jywé Shū 越絕書

Later Texts Frequently Cited

CSJY: Chyǔn-shū Jì-yàu 群書治要
 GSM: Fujiwara Sukeyo. [Nihon 日本] Genzai Sho Mokuroku 現在書目錄
 HS: Hàn Shū 漢書 [Jūnghwá 1962]
 HHS: Hòu Hàn Shū 後漢書 [Jūnghwá 1965]
 JDSW: Jīng/Dyén Shī-wǎn 經典釋文
 SS: Swéi Shū 隋書 [Jūnghwá 1973]